

**TỔNG HỢP XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2025 BỔ SUNG DỰ TOÁN 2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của UBND xã Ngok Réo)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	LĨNH VỰC CHI	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn			
			Dự toán các đơn vị	Nguồn tập trung	Trong đó	
					Ngân sách xã	NS TW, NS tỉnh bổ sung MT
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
I	Vốn sự nghiệp	21.149.519.923	15.191.493.873	5.958.026.050	1.485.126.050	4.472.900.000
1	Quản lý hành chính	6.406.217.318	3.725.217.318	2.681.000.000	-	2.681.000.000
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	1.800.000.000		1.800.000.000		1.800.000.000
-	Kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu để thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng trong năm 2025 theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh	881.000.000		881.000.000		881.000.000
2	Sự nghiệp giáo dục	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học	1.300.000.000		1.300.000.000		1.300.000.000
3	Nguồn sự nghiệp kinh tế	210.088	210.088			-
4	Đảm bảo xã hội	609.186.050	397.060.000	212.126.050	212.126.050	
5	Kinh phí chuyển số dư tạm ứng ngân sách cấp huyện (cũ) về ngân sách cấp xã theo dõi, xử lý theo quy định	491.900.000		491.900.000		491.900.000
6	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2025	34.000.000		34.000.000	34.000.000	
7	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL ngân sách xã	1.239.000.000		1.239.000.000	1.239.000.000	
8	Vốn sự nghiệp kinh phí thực hiện các CTMTQG	11.069.006.467	11.069.006.467			
II	Vốn đầu tư	1.591.598.799	-	1.591.598.799	79.599.650	24.281.317
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	79.599.650		79.599.650	79.599.650	
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới	64.352.116		64.352.116		2.074.727
4	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.447.647.033		1.447.647.033		22.206.590
	Tổng cộng	22.741.118.722	15.191.493.873	7.549.624.849	1.564.725.700	4.497.181.317

TỔNG HỢP NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

CHƯA SỬ DỤNG, ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI BỔ SUNG DỰ TOÁN 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của UBND xã Ngok Réo)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	LĨNH VỰC CHI	Tổng kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026	Tr.đó đã bố trí nhiệm vụ chi	Nội dung	
				Kinh phí chuyển nguồn	Tr.đó đã bố trí nhiệm vụ chi
1	2	3	4	5	6
I	Vốn sự nghiệp	5.958.026.050	-	5.958.026.050	1.273.000.000
1	Quản lý hành chính	2.681.000.000	-	2.681.000.000	
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	1.800.000.000		1.800.000.000	
-	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thực hiện quỹ tiền lương đối với biên chế cấp tỉnh chuyển về công tác tại cấp xã và biên chế cấp xã luân chuyển kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh	881.000.000		881.000.000	
-	Kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu để thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh	268.000.000		268.000.000	
2	Sự nghiệp giáo dục	1.300.000.000	-	1.300.000.000	
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học	1.300.000.000		1.300.000.000	
3	Đảm bảo xã hội	212.126.050		212.126.050	
4	Kinh phí chuyển số dư tạm ứng ngân sách cấp huyện (cũ) về ngân sách cấp xã theo dõi, xử lý theo quy định	491.900.000		491.900.000	
5	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2025	34.000.000		34.000.000	34.000.000
6	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL ngân sách xã	1.239.000.000		1.239.000.000	1.239.000.000
	- Trong đó: Từ nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2025	78.000.000		78.000.000	78.000.000
	- Nguồn CCTL chưa sử dụng	1.161.000.000		1.161.000.000	1.161.000.000
II	Vốn đầu tư	1.591.598.799	-	1.591.598.799	103.880.967
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	79.599.650		79.599.650	79.599.650
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới	64.352.116		64.352.116	2.074.727

Số TT	LĨNH VỰC CHI	Tổng kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026	Tr.đó đã bố trí nhiệm vụ chi	Nội dung	
				Kinh phí chuyển nguồn	Tr.đó đã bố trí nhiệm vụ chi
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.447.647.033		1.447.647.033	22.206.590
	Tổng cộng:	7.549.624.849		7.549.624.849	1.376.880.967

CHUYỂN NGUỒN DỰ TOÁN NĂM 2025 SANG NĂM 2026
VỐN SỰ NGHIỆP CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của UBND xã Ngọc Réo)

Đơn vị tính: Đồng

Số T T	LĨNH VỰC - ĐƠN VỊ - NỘI DUNG CHI	Số xét chuyển bổ sung dự toán năm sau	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn cân đối NS xã	NS TW, NS tỉnh bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó: Kinh phí CTMTQG	
1	2	3=4+5	4	5	6	7
I	Các đơn vị quản lý hành chính	15.191.493.873	862.276.691	14.329.217.182	11.069.006.467	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	175.690.868	175.690.868	-	-	
	Kinh phí được giao tự chủ	175.690.868	175.690.868		-	
2	Phòng Kinh tế xã	11.056.224.676	192.344.064	10.863.880.612	8.000.729.897	
-	Kinh phí được giao tự chủ	192.344.064	192.344.064			
-	Kinh phí thực hiện dự án: Sửa chữa, cải tạo và xây mới phòng làm việc Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Ngọc Réo (trụ sở xã Ngọc Wang cũ); hạng mục: Nhà làm việc chính, Hội trường, Nhà làm việc Văn phòng Đảng ủy, các Ban HĐND và các hạng mục phụ trợ khác; Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Ủy ban Mặt trận TQVN và các Đoàn thể xã Ngọc Réo (trụ sở xã Ngọc Réo cũ); hạng mục: Nhà làm việc chính; Nhà vệ sinh; Chỗ ngủ thăm sân Hội trường (Nhà văn hóa) và các hạng mục phụ trợ khác; Mua sắm trang thiết bị làm việc các cơ quan; nâng cấp công nghệ thông tin phục vụ Trung tâm hành chính, chuyển đổi số từ nguồn kinh phí hỗ trợ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.862.940.627		2.862.940.627		
-	Kinh phí hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh	210.088		210.088		
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới	436.018.769		436.018.769	436.018.769	
	Trong đó:					
	NDTP số 01 - Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch xã	305.000.000		305.000.000	305.000.000	
	NDTP số 03 - Nội dung 04: Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	75.000.000		75.000.000	75.000.000	
	NDTP số 03 - Nội dung 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	21.768.769		21.768.769	21.768.769	
	NDTP số 07: Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM	10.250.000		10.250.000	10.250.000	
	NDTP số 10 - Thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong XD NTM	18.000.000		18.000.000	18.000.000	
	NDTP số 11 - Nội dung 01: Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo	6.000.000		6.000.000	6.000.000	
-	Chương trình MTQG phát triển vùng KTXH vùng đồng bào DTTS	5.891.691.017		5.891.691.017	5.891.691.017	
	Trong đó:					
	DA 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.173.912.000		1.173.912.000	1.173.912.000	
	DA3 - TDA 1: Phát triển kinh tế nông,lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3.264.482.600		3.264.482.600	3.264.482.600	

	DA3 - TDA 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	1.452.998.242		1.452.998.242	1.452.998.242	
	DA 4 - TDA1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	298.175		298.175	298.175	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.673.020.111		1.673.020.111	1.673.020.111	
	Trong đó:					
	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.114.309.705		1.114.309.705	1.114.309.705	
	DA 3, TDA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	411.244.000		411.244.000	411.244.000	
	DA7: Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo; Giám sát đánh giá Ban chỉ đạo chương trình MTQG- Ban chỉ đạo	147.466.406		147.466.406	147.466.406	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.510.109.182	164.098.222	3.346.010.960	2.948.950.960	
-	Kinh phí được giao tự chủ	164.098.222	164.098.222			
-	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ Quyết theo định số 128/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh	145.060.000		145.060.000		
-	Kinh phí trợ cấp đối tượng Bảo trợ xã hội theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh	252.000.000		252.000.000		
-	Chương trình MTQG phát triển vùng KTXH vùng đồng bào DTTS	2.299.879.139		2.299.879.139	2.299.879.139	
	Trong đó:	-				
	Dự án 1- Hỗ trợ chuyển đổi nghề	409.629.000		409.629.000	409.629.000	
	DA5 - TDA1 Đổi mới hoạt động củng cố phát triển các trường PTDTNT, PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân ĐBDTTS	107.000.000		107.000.000	107.000.000	
	DA5 - TDA3 Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.366.000.000		1.366.000.000	1.366.000.000	
	DA5 - TDA4 Đào tạo và nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	50.200.000		50.200.000	50.200.000	
	DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	146.000.000		146.000.000	146.000.000	
	DA9 - TDA2 Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.047.500		15.047.500	15.047.500	
	DA10 - TDA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý	154.442.000		154.442.000	154.442.000	
	DA10 - TDA2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDTTS và miền núi	20.311.000		20.311.000	20.311.000	
	DA10 - TDA 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	31.249.639		31.249.639	31.249.639	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	649.071.821		649.071.821	649.071.821	
	Trong đó:	-				
	DA3 - TDA 2: Cải thiện dinh dưỡng	201.343.000		201.343.000	201.343.000	
	DA 4 - TDA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	447.728.821		447.728.821	447.728.821	
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	400.062.286	280.736.676	119.325.610	119.325.610	
-	Kinh phí được giao tự chủ	280.736.676	280.736.676			
-	Chương trình MTQG phát triển vùng KTXH vùng đồng bào DTTS	119.325.610		119.325.610	119.325.610	

	<i>Trong đó:</i>	-			-	
	<i>Dự án 8"Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em"</i>	<i>119.325.610</i>		<i>119.325.610</i>	<i>119.325.610</i>	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	49.406.861	49.406.861			
-	Kinh phí được giao tự chủ	<i>49.406.861</i>	<i>49.406.861</i>			
	Tổng cộng:	15.191.493.873	862.276.691	14.329.217.182	11.069.006.467	